

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 22 /2008/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 5 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Xây dựng hệ thống biển báo và quy định vị trí cấm các bảng, biển báo khu vực biên giới, vành đai biên giới và vùng cấm trên tuyến biên giới Việt Nam- Cam Pu Chia thuộc tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Biên giới Quốc gia, ngày 17/06/2003;

Căn cứ Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25/06/2004 quy định chi tiết một số điều của luật biên giới Quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 34/2000/NĐ-CP, ngày 18/08/2000 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 216/QĐ-BQP, ngày 12/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt dự án “Xác lập phạm vi khu vực biên giới, vành đai biên giới, vùng cấm trên tuyến biên giới đất liền”;

Căn cứ thông tư số 179/2001/TT-BQP, ngày 22/01/2001 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 34/2000/NĐ-CP, ngày 18/08/2000 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Xét đề nghị của Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng tỉnh,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Xây dựng hệ thống biển báo biên giới và quy định vị trí cấm các bảng, biển báo khu vực biên giới, vành đai biên giới và vùng cấm trên tuyến biên giới Việt Nam- Cam Pu Chia thuộc tỉnh Đắk Lắk (có phụ lục đính kèm).

**Điều 2:** Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh tiến hành xây dựng hệ thống bảng, biển báo biên giới và tổ chức triển khai thực hiện cấm các bảng, biển báo khu vực biên giới, vành đai biên giới, vùng cấm biên giới tại thực địa ở các vị trí nêu tại điều 1.

**Điều 3:** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện và thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định 283/QĐ-UB, ngày 16/02/2005 của UBND tỉnh ./.

Nơi nhận: *an*

- TT tỉnh uỷ: TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Báo Đắk Lắk; Đài PTTH tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh
- Như điều 3 thực hiện;
- Web Site tỉnh;
- Lưu VT, NC, BBG, BCHBP: 30<sup>H</sup>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**LỮ NGỌC CƯ**

**PHỤ LỤC****Vị trí cấm các loại biển báo biên giới**

Kèm theo quyết định số 22/2008/QĐ-UBND, Ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**I. Vị trí cấm biển vùng cấm**

<b>TT</b>	<b>Loại biển báo</b>	<b>Vị trí cấm (toạ độ)</b>	<b>Ghi chú</b>
01	Vùng cấm	66800 85900	
02	"	82150 05800	
03	"	81600 05500	
04	"	80700 05000	
05	"	79100 04700	
06	"	78400 06000	
07	"	79600 06300	
08	"	82300 05700	
09	"	82450 08700	
10	"	81400 08250	
11	"	76900 11600	
12	"	76900 12500	
13	"	75950 10900	
14	"	75700 12100	
15	"	63300 83300	
16	"	65000 80200	
17	"	63400 78500	
18	"	51200 86863	
19	"	51160 86842	
20	"	53000 81275	
21	"	48300 73300	
22	"	48200 75600	
23	"	47100 72700	
24	"	47100 74400	
25	"	47200 76000	
26	"	47600 73000	
27	"	41648 78371	
28	"	41400 73200	
29	"	40500 72800	
30	"	30600 85600	
31	"	23800 93400	
32	"	22400 91000	
33	"	21000 87000	
34	"	19950 88200	
35	"	22000 92500	
36	"	20900 88600	
37	"	20950 89500	
38	"	26944 03454	
39	"	26885 04543	

40	”	27095 03793	
41	”	28387 03434	
42	”	28729 03551	
43	”	28800 06250	
44	”	29205 04577	
45	”	28815 05016	
46	”	26300 02300	
47	”	29300 12000	

**Tổng cộng 47 biển báo vùng cấm**

**II. Vị trí biển báo khu vực biên giới**

<b>TT</b>	<b>Loại biển báo</b>	<b>Vị trí cấm (toa độ)</b>	<b>Ghi chú</b>
01	Khu vực biên giới	80123 02454	
02	”	79634 02656	
03	”	76674 03775	
04	”	75257 04290	
05	”	73887 05007	
06	”	69000 04450	
07	”	67700 02450	
08	”	67656 99601	Phản quang
09	”	71461 06458	Phản quang
10	”	63000 91500	
11	”	62000 95300	
12	”	57000 96700	
13	”	64507 98814	
14	”	61407 98171	
15	”	58000 92300	
16	”	56000 92500	
17	”	60000 92000	
18	”	62226 996666	Phản quang
19	”	47852 11275	
20	”	47977 09620	
21	”	50700 09600	
22	”	49152 07360	
23	”	46000 06000	
24	”	46300 93400	Phản quang
25	”	48270 12254	Phản quang
26	”	49170 12235	Phản quang
27	”	26000 08500	
28	”	28400 13500	
29	”	29500 18300	
30	”	34000 20800	
31	”	39500 21500	
32	”	38000 09500	

33	”	22187 06196	
34	”	19861 06476	
35	”	24560 05300	Phản quang

**Tổng cộng 35 biển báo KVBG (07 biển phản quang)**

**III. Vị trí cắm biển báo vành đai biên giới:**

TT	Loại biển báo	Vị trí cắm (toạ độ)	Ghi chú
01	Vành đai biên giới	66000 81090	
02	”	67800 81500	
03	”	69000 82000	
04	”	70000 82400	
05	”	71900 83800	
06	”	71647 83720	Phản quang
07	”	65200 80400	
08	”	62300 79900	
09	”	61200 79450	
10	”	59700 79100	
11	”	64117 80596	Phản quang
12	”	58600 78900	
13	”	57700 78500	
14	”	56290 77250	
15	”	55600 76600	
16	”	54000 76300	
17	”	56630 77964	Phản quang
18	”	51508 75160	
19	”	45474 72781	
20	”	43596 72672	
21	”	42556 71821	
22	”	Đường mới	
23	”	Đường mới	
24	”	Đường mới	Phản quang
25	”	Đường mới	Phản quang
26	”	41461 71345	
27	”	40513 71300	
28	”	39610 71015	
29	”	38572 71356	
30	”	37344 72742	
31	”	36200 72000	
32	”	34800 72400	
33	”	39950 71241	Phản quang
34	”	33300 72100	
35	”	28550 72150	
36	”	27500 72200	
37	”	26365 72866	
38	”	25368 73725	

39	”	24000 74385	
40	”	31924 71897	Phản quang
41	”	30782 72000	Phản quang
42	”	29417 72157	Phản quang
43	”	23300 75000	
44	”	21700 76000	
45	”	20900 76400	
46	”	17400 78500	
47	”	16000 79300	
48	”	18155 78340	Phản quang
49	”	19139 77853	Phản quang
50	”	22238 75128	Phản quang

**Tổng cộng 50 biển báo VDBG (12 biển phản quang)**

**IV. Vị trí cấm biển báo tiếp giáp**

TT	Loại biển báo	Vị trí cấm (toạ độ)	Ghi chú
01	Biển tiếp giáp	72800 84300	Tiếp giáp Gia Lai
02	”	15800 79400	Tiếp giáp Đăk Nông

**Tổng cộng 02 biển báo Tiếp giáp.**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**LỮ NGỌC CỬ**